

Số: 226/QĐ-UBND

Huyện Dương Minh Châu, ngày 26 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán mua sắm trang thiết bị
và hệ thống lấy số tự động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 01/HD-STC ngày 22/10/2018 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh về việc thực hiện phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trong công tác mua sắm tài sản;

Xét Tờ trình số 13/Tr-TCKH ngày 24/6/2020 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về việc phê duyệt dự toán mua sắm trang thiết bị và hệ thống lấy số tự động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán mua sắm với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên gói mua sắm:** Mua sắm trang thiết bị và Hệ thống lấy số tự động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.
- 2. Chủ đầu tư:** Văn phòng HĐND và UBND huyện.
- 3. Mục tiêu đầu tư:** Việc mua sắm nhằm phục vụ nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
- 4. Loại cấp công trình:** Mua sắm mới.
- 5. Tổng giá trị dự toán thiết bị: 498.702.640 đồng.** (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng).
- 6. Nguồn vốn:** Ngân sách huyện.
- 7. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.
- 8. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2020.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn đơn vị được phê duyệt dự toán tại Điều 1 thực hiện theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP và CVKT;
- Lưu: VT, VP HĐND và UBND huyện.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoài Phương



PHỤ LỤC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN

Gói Mua sắm trang thiết bị và hệ thống lấy số tự động

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện

(Kèm theo Quyết định số: 2261/QĐ-UBND ngày 28/6/2020)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	SL	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Hệ thống mạng nội bộ	Hệ thống	01	9.200.000	9.200.000
2	Hệ thống loa gọi số tự động	Hệ thống	01	9.700.000	9.700.000
3	Kiosk lấy số thứ tự màn hình 21,5	Cái	01	52.500.000	52.500.000
4	Bảng hiển thị số thứ tự tại quầy Davisoft	Cái	10	3.700.000	37.000.000
5	Phần mềm cấp số thứ tự và in số thứ tự cài đặt trên máy tính tại kiosk lấy số Davisoft-QMS	Phần mềm	01	10.000.000	10.000.000
6	Phần mềm điều khiển hệ thống xếp hàng tự động cài đặt cho kiosk lấy số Davisoft-QMS	Phần mềm	01	10.000.000	10.000.000
7	Phần mềm bàn phím gọi số ảo cài đặt trên máy tính tại quầy 1 cửa Davisoft-QMS	Phần mềm	10	3.900.000	39.000.000
8	Phần mềm hiển thị thông tin chung số thứ tự trên tivi Davisoft-QMS	Phần mềm	01	10.000.000	10.000.000
9	Thiết bị đánh giá sự hài lòng khách hàng Davisoft-QMS	Cái	10	5.200.000	52.000.000
10	Phần mềm đánh giá sự hài lòng khách hàng Davisoft-QMS	Phần mềm	10	3.500.000	35.000.000
11	Phần mềm tổng hợp báo cáo thống kê đánh giá Davisoft-QMS	Phần mềm	01	13.500.000	13.500.000
12	Máy tính Dell Vostro 367MT	Bộ	02	14.200.000	28.400.000
13	Máy in Canon 214DW	Cái	01	7.990.000	7.990.000
14	Tủ hồ sơ sắt để tài liệu 2 cánh mở sắt sơn tĩnh điện bên trong 8 ngăn (Kích thước: 915 x 1450 x 1830(mm))	Cái	05	3.470.000	17.350.000
15	Quầy tiếp nhận hồ sơ (Gỗ ghép cao su sơn PU, kích thước 5,6 x 1 x 0,78 (m))	m	5,6	3.250.000	18.200.000
16	Ghế ngồi nhân viên (Khung tựa nhựa, đệm bọc vải lưới xốp, chân nhựa, tau nhựa T3, kích thước 590 x	Cái	04	940.000	3.760.000

	540 x 925-1050 (mm)				
17	Băng ngồi chờ 5 chỗ ngồi (Ghế ngồi bằng nhựa, chân sắt sơn tĩnh điện, kích thước 520 x 2520 x 770 (mm))	Cái	03	2.270.000	6.810.000
18	Bàn ghi thông tin khách hàng (Bàn họp chữ nhật gỗ Melamine, khung bàn làm bằng ống thép sơn tĩnh điện, kích thước 2000 x 1000 x 750 (mm))	Cái	01	2.750.000	2.750.000
19	Ghế ngồi cho khách hàng ghi thông tin (Đệm tựa bọc vải nỉ, khung thép mạ, không tay, kích thước 470 x 570 x 850 (mm))	Cái	06	660.000	3.960.000
20	Bảng niêm yết (Khung sắt, nền tole trắng, dán decal, bắt kẹp giấy, kích thước 1,2 x 0,2m)	Cái	02	160.000	320.000
21	Tủ đựng máy chủ (Tủ Rack Cabine 19"20U)	Cái	01	2.850.000	2.850.000
22	Cặp thiết bị truyền dẫn cáp quang	Cái	02	3.200.000	6.400.000
23	Măng xong hàn nối cáp quang 16FO	Cái	02	450.000	900.000
24	Dây cáp quang (loại 4 sợi 4FC)	m	100	10.000	1.000.000
25	Switch 8port 1GB kết nối mạng	Cái	02	559.000	1.118.000
26	Dây mạng Cat5e	m	100	5.000	500.000
27	Tủ đặt thiết bị (Bảng thiết, 30 x 20 x 20 (cm))	Cái	01	350.000	350.000
28	Hệ thống tiếp địa phòng máy	Bộ	01	18.000.000	18.000.000
29	Máy scan HP ScanJet Pro 3000 s3	Máy	01	11.000.000	11.000.000
30	Bảng hiệu " Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu bộ phận tiếp nhận & trả kết quả"	Bảng	01	5.800.000	5.800.000
31	Bảng hiệu " Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu - Ban tiếp công dân"	Bảng	01	5.800.000	5.800.000
32	Bảng hiệu "Trách nhiệm - trung thực - kỷ cương - gương mẫu"	Bảng	01	6.400.000	6.400.000
33	Bảng hiệu bên trái "Cải cách hành chính - động lực phát triển"	Bảng	01	2.050.000	2.050.000
34	Bảng hiệu bên phải "Công khai - minh bạch - chính xác - hiệu quả"	Bảng	01	2.050.000	2.050.000
35	Bảng hiệu niêm yết bộ thủ tục hành chính	Bộ	01	10.500.000	10.500.000

36	Bảng rôn “Chung tay cải cách thủ tục hành chính”	Bảng	01	950.000	950.000
37	Bảng rôn “Cán bộ, công chức UBND huyện Dương Minh Châu quyết tâm xây dựng chính quyền, công sở thân thiện”	Bảng	01	950.000	950.000
38	Bảng hướng dẫn: quy trình giao dịch tại UBND huyện Dương Minh Châu	Bảng	01	650.000	650.000
39	Bảng tên quây	Cái	10	150.000	1.500.000
40	Thiết kế tờ khai + khung đựng tờ khai A4	Bộ	10	300.000	3.000.000
41	Cây xanh	Gói	01	12.600.000	12.600.000
42	Sơ đồ cấu trúc UBND, bảng hướng dẫn các quy trình	Sơ đồ	05	340.000	1.700.000
43	Clip giới thiệu quy trình Một cửa UBND huyện Dương Minh Châu	Clip	01	22.000.000	22.000.000
44	Chi phí lập dự toán thiết bị			3.786.962	3.786.962
45	Phí thẩm định giá thiết bị			3.734.281	3.374.281
46	Phí lập HSTB thiết bị			1.781.814	1.781.814
43	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			4.251.583	4.251.583
	Tổng cộng				498.702.640